3

CƠ QUAN CẤP HỘ CHIẾU
ISSUING AUTHORITY

CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Immigration Department
T/L CỤC TRƯỞNG
For the Director
P. Trưởng Phòng
Deputy Chief of Division

Nguyễn Quốc Tuấn

Chữ ký người mang hộ chiếu
Signature of bearer

Hùng
Nguyễn Đình Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*

HỘ CHIẾU / *PASSPORT*

Loại / *Type*	Mã số / *Code*	Số hộ chiếu / *Passport N°*
P	VNM	C5237976

Họ và tên / *Full name*
NGUYỄN ĐÌNH HÙNG

Quốc tịch / *Nationality*: VIỆT NAM / *VIETNAMESE*

Ngày sinh / *Date of birth*: **18 / 02 / 2000**

Nơi sinh / *Place of birth*: **NGHÊ AN**

Giới tính / *Sex*: **NAM / M**

Số GCMND / *ID card N°*: **187871909**

Ngày cấp / *Date of issue*: **17 / 05 / 2018**

Có giá trị đến / *Date of expiry*: **17 / 05 / 2028**

Nơi cấp / *Place of issue*: **Cục Quản lý xuất nhập cảnh**

P<VNMNGUYEN<<DINH<HUNG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C5237976<9VNM0002185M2805173187871909<<<<<80

日本国政府 GOVERNMENT OF JAPAN — 在留カード RESIDENCE CARD — 番号 No. LD24607539FA

氏名 NAME: NGUYEN DINH HUNG

生年月日 DATE OF BIRTH (Y M D): 2000年02月18日 性別 SEX: 男 M. 国籍・地域 NATIONALITY/REGION: ベトナム

住居地 ADDRESS: 未定（届出後裏面に記載）

在留資格 STATUS: 技能実習１号ロ (Technical intern training (i)(b))

就労制限の有無: 在留資格に基づく就労活動のみ可

在留期間（満了日） PERIOD OF STAY (DATE OF EXPIRATION): １年（２０２１年０１月０６日） (Y M D)

許可の種類 上陸許可（入国審査官）

許可年月日 2020年01月06日 交付年月日 2020年01月06日

このカードは ２０２１年０１月０６日まで有効 です。 PERIOD OF VALIDITY OF THIS CARD

MINISTRY OF JUSTICE

11

THỊ THỰC — VISAS

VIET NAM - IMMIGRATION
NỘI BÀI
24 JAN 20

JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR
上陸許可
LANDING PERMISSION
許可年月日 Date of permit -6. JAN 2020
在留期限 Until -6. JAN 2021
在留資格 Status (技能実習1号ロ) Technical intern training (I)(b)
在留期間 One year
Duration NAITIAN
1913043783
KYYH6383451
LD24807589FA

JAPAN VISA
日本国査証

EC6288217

Place of issue
HANOI

Date of issue
13 DEC 19

Date of expiry
13 MAR 20

No.of entries
SINGLE

Issue No.
19A93037

For stay(s) of
1 YEAR

Category
(E) AS TECH. INTERN TRAINING (I) (B)

Surname/Given name
NGUYEN DINH HUNG

Passport No.
C5237976

Sex
M

Date of birth
18 FEB 00

Nationality
VNM

No. of applicants

Remarks
YDY19-050640

V<JPNNGUYEN<<DINH<HUNG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C5237976<9VNM0002185M2003131 19A93037620A<E17

住居地記載欄

届出年月日	住居地	記載者印
2020年1月7日	千葉県市原市辰巳台東5丁目11番地1 辰巳台東寮(株)国際支援センター	市原市長

資格外活動許可欄

在留期間更新等許可申請欄